

Số: 29 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 29 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Cho ý kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030
nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 15
(KỲ HỌP ĐỀ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 6917/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết cho ý kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre với số vốn dự kiến 30.793.988 triệu đồng (ba mươi nghìn, bảy trăm chín mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu đồng), trong đó:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ là 2.490.264 triệu đồng;
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 1.734.350 triệu đồng;
- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (bao gồm nguồn tăng thu xổ số kiến thiết) là 10.797.000 triệu đồng;
- Vốn bội chi ngân sách địa phương là 579.974 triệu đồng;
- Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh là 340.000 triệu đồng;

6. Vốn đầu tư từ các nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh là 680.000 triệu đồng;

7. Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu quốc gia là 1.535.000 triệu đồng; bao gồm: Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 1.135.000 triệu đồng và Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 400.000 triệu đồng;

8. Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu là 7.905.000 triệu đồng;

9. Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) là 4.732.400 triệu đồng.

(Biểu mẫu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre tại Phụ lục I, II, II.1, II.2, III, III.1, IV, V kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 15 (kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất) thông qua ngày 29 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục I

TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030								Ghi chú
		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				
		Số dự án ^(*)	Tổng số vốn	Trong đó:		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó:		
				Trong nước	Nước ngoài			Trong nước	Nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	148	96.041.331	91.308.931	4.732.400	148	30.793.988	26.061.588	4.732.400	
1	Vốn ngân sách nhà nước	148	96.041.331	91.308.931	4.732.400	148	30.793.988	26.061.588	4.732.400	
	<i>Trong đó:</i>									
a)	Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	135	43.863.912	43.863.912		135	16.621.588	16.621.588		
	<i>Trong đó:</i>									
	- <i>Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg</i>	40	6.215.658	6.215.658		40	2.490.264	2.490.264		
	- <i>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</i>	7	1.710.350	1.710.350		7	1.734.350	1.734.350		
	<i>Trong đó:</i>									
	+ <i>Phân bổ vốn theo dự án</i>	6	688.850	688.850		6	797.850	797.850		
	+ <i>Quy hoạch phát triển đất của tỉnh; Đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính</i>	1	421.500	421.500		1	336.500	336.500		
	- <i>Xổ số kiến thiết (bao gồm dự kiến tăng thu XSKT)</i>	78	33.705.380	33.705.380		78	10.797.000	10.797.000		

STT	Nguồn vốn đầu tư	Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030								Ghi chú
		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				
		Số dự án ^(*)	Tổng số vốn	Trong đó:		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó:		
				Trong nước	Nước ngoài			Trong nước	Nước ngoài	
	- Bội chi ngân sách địa phương	2	579.974	579.974		2	579.974	579.974		
	- Cân đối ngân sách cấp tỉnh	3	972.550	972.550		3	340.000	340.000		
	- Các nguồn tăng thu khác	5	680.000	680.000		5	680.000	680.000		
b)	Ngân sách Trung ương	13	52.177.419	47.445.019	4.732.400	13	14.172.400	9.440.000	4.732.400	
b.1	Các chương trình mục tiêu (Bao gồm cả đề xuất vốn liên vùng)	11	48.638.792	43.906.392	4.732.400	11	12.637.400	7.905.000	4.732.400	
b.2	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	2	3.538.627	3.538.627		2	1.535.000	1.535.000		
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		3.138.627	3.138.627			1.135.000	1.135.000		
	- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		400.000	400.000			400.000	400.000		

Ghi chú:

(*) Bao gồm các danh mục Chương trình/Đề án và Kế hoạch

Phụ lục II.1

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NGUỒN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/2020/QĐ-TTg) CHO CÔNG TÁC LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, CHUYÊN NGÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030								Ghi chú				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng					
																	Trong đó:		Trong đó:	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17				
TỔNG SỐ				96.600	96.600			96.600	96.600			85.900	85.900							
I	Thành phố Bến Tre																			
II	Huyện Châu Thành																			
1	Quy hoạch chung khu chức năng Đô thị nông nghiệp thông minh - Công nghiệp sạch và dịch vụ du lịch tổng hợp huyện Châu Thành			3.500	3.500			3.500	3.500			3.500	3.500							
2	Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện Châu Thành			2.800	2.800			2.800	2.800							Lập, điều chỉnh QH NTM để nghị sử dụng vốn sự nghiệp NTM				
3	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị thị trấn Châu Thành			1.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.500							
4	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị thị trấn Tiên Thủy			1.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.500							
5	Lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết Trung tâm các xã: An Phước, Phước Thạnh, Tương Đa, Quới Thành, Phú Đức, Tiên Long			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000							
6	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phú Túc			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000							
7	Quy hoạch chung xây dựng đô thị An Hòa			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000							
8	Quy hoạch chung xây dựng đô thị An Hiệp			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000							

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030								Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:			
										Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
III	Huyện Bình Đại																
1	Quy hoạch chung khu chức năng dịch vụ tổng hợp kinh tế biển huyện Bình Đại			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000				
IV	Huyện Ba Tri																
1	Quy hoạch chung khu chức năng dịch vụ tổng hợp kinh tế biển huyện Ba Tri			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000				
2	Lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị trung tâm xã các xã An Ngãi Trung, Tân Xuân và Mỹ Chánh			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000				
3	Lập quy hoạch chi tiết đô thị An Ngãi Trung, Tân Xuân và thị trấn Tiệm Tôm			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000				
V	Huyện Thạnh Phú																
1	Quy hoạch chung khu chức năng dịch vụ tổng hợp kinh tế biển huyện Thạnh Phú			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000				
2	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị thị trấn Thạnh Phú			2.500	2.500			2.500	2.500			2.500	2.500				
3	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Giao Thạnh			1.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.500				
4	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Tân Phong			1.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.500				
5	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị trấn Thạnh Phú			1.000	1.000			1.000	1.000							Sử dụng vốn sự nghiệp	
6	Đề án công nhận đô thị loại IV thị trấn Thạnh Phú mở rộng			1.500	1.500			1.500	1.500							Sử dụng vốn sự nghiệp	
7	Đề án thành lập thị trấn Giao Thạnh			3.000	3.000			3.000	3.000							Sử dụng vốn sự nghiệp	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030								Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		
										Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	Lập Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Trung tâm các xã: Mỹ Hưng, Mỹ An, Bình Thạnh, An Thạnh, An Thuận, An Quí, An Điền, Thạnh Hải.			2.400	2.400			2.400	2.400			2.400	2.400			
9	Lập Quy chế quản lý kiến trúc các khu dân cư xã nông thôn các xã: Mỹ Hưng, Mỹ An, Bình Thạnh, An Thạnh, An Thuận, An Quí, An Điền, Thạnh Hải.			1.000	1.000			1.000	1.000							Sử dụng vốn sự nghiệp
VI	Huyện Mộ Cày Nam															
1	Quy hoạch chung đô thị xã An Thới			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
2	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị thị trấn Hương Mỹ (30ha)			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			
3	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị An Định (30ha)			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			
4	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị xã An Thới (30ha)			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			
5	Quy hoạch phân khu đô thị Mộ Cày (Rà soát điều chỉnh 02 phân khu cũ và phân mở rộng)			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000			
6	Quy hoạch chung Khu du lịch Cồn Thành Long (150ha)			1.700	1.700			1.700	1.700			1.700	1.700			
7	Quy hoạch phân khu Khu Nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm (60ha)			1.100	1.100			1.100	1.100			1.100	1.100			
VII	Huyện Mộ Cày Bắc															
1	Quy hoạch chung đô thị Thanh Tân, huyện Mộ Cày Bắc			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
VIII	Huyện Chợ Lách															
1	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện Chợ Lách thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 □			1.400	1.400			1.400	1.400							

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030								Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		
										Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Lập quy hoạch chi tiết thị trấn Chợ Lách và Khu vực mở rộng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.			6.000	6.000			6.000	6.000			6.000	6.000			
3	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị thị trấn Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.			5.000	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000			
4	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị thị trấn Phú Phụng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre			5.000	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000			
IX	Huyện Giồng Trôm															
1	Quy hoạch chung đô thị xã Châu Hòa			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
2	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Phước Long			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			
3	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Châu Hòa			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			
4	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Thị trấn Giồng Trôm			1.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.500			
5	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Mỹ Thạnh			1.200	1.200			1.200	1.200			1.200	1.200			
6	Lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Phong Năm 2			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
7	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất huyện Giồng Trôm tại xã Phong Năm			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
8	Lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Thị trấn - Bình Hòa			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			
9	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm 2			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			

Phụ lục II.2

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NGUỒN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 26/2020/QĐ-TTg)

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2026 - 2030								Ghi chú		
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg		Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ			1.063.800	1.063.800	923.800	923.800				825.000	825.000			
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030			1.063.800	1.063.800	923.800	923.800				825.000	825.000			
I	Huyện Châu Thành														
1	Khu hành chính thị trấn Tiên Thủy			14.000	14.000	14.000	14.000				14.000	14.000			
2	Khu hành chính xã Tiên Long			14.000	14.000	14.000	14.000				14.000	14.000			
II	Huyện Bình Đại														
1	Khu hành chính thị trấn Bình Đại			30.000	30.000	30.000	30.000				18.000	18.000			
2	Khu hành chính xã Thạnh Trị, huyện Bình Đại			17.000	17.000	17.000	17.000				17.000	17.000			
III	Huyện Ba Tri														
1	Khu hành chính xã An Hòa Tây		Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh	26.200	26.200	26.200	26.200				18.000	18.000			
2	Khu hành chính xã Tân Hưng		Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh	23.000	23.000	23.000	23.000				18.000	18.000			
3	Khu hành chính xã Bảo Thuận		Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh	21.000	21.000	21.000	21.000				18.000	18.000			
4	Khu hành chính thị trấn Tiệm Tôm		Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh	24.000	24.000	24.000	24.000				18.000	18.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2026 - 2030									Ghi chú	
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg		Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
5	Khu hành chính xã An Ngãi Tây		Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh	21.600	21.600	21.600	21.600				18.000	18.000			
6	Khu hành chính xã An Ngãi Trung		Quyết định số 3807/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh	21.000	21.000	21.000	21.000				18.000	18.000			
7	Khu hành chính xã Vĩnh An			23.000	23.000	23.000	23.000				18.000	18.000			
8	Khu hành chính xã Mỹ Nhơn			23.000	23.000	23.000	23.000				18.000	18.000			
9	Khu hành chính xã An Hiệp			23.000	23.000	23.000	23.000				18.000	18.000			
10	Khu hành chính xã Mỹ Chánh			23.000	23.000	23.000	23.000				18.000	18.000			
IV	Huyện Thạnh Phú														
1	Khu hành chính xã Quới Điền			20.000	20.000	20.000	20.000				18.000	18.000			
2	Khu hành chính xã Mỹ An			20.000	20.000	20.000	20.000				18.000	18.000			
3	Khu hành chính xã An Thạnh														Giai đoạn 2026 - 2030, xã này đã nhập vào xã An Thuận theo đề án
4	Khu hành chính xã Đại Điền			20.000	20.000	20.000	20.000				18.000	18.000			
5	Khu hành chính xã Thạnh Hải			20.000	20.000	20.000	20.000				18.000	18.000			
6	Khu hành chính xã An Qui			14.000	14.000	14.000	14.000				14.000	14.000			
7	Khu hành chính xã Mỹ Hưng			14.000	14.000	14.000	14.000				14.000	14.000			
8	Khu hành chính xã Bình Thạnh			14.000	14.000										Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025
9	Khu hành chính xã Hòa Lợi			14.000	14.000										Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2026 - 2030									Ghi chú	
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ- TTg		Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ động		Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ động		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
10	Khu hành chính xã An Thuận			14.000	14.000										Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025
11	Khu hành chính xã An Điền			18.000	18.000	18.000	18.000			18.000	18.000				
V	Huyện Mộ Cày Nam														
1	Khu hành chính xã Thành Thới B		315/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000				
2	Khu hành chính xã Thành Thới A		312/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000				
3	Khu hành chính xã Đa Phước Hội		314/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000				
4	Khu hành chính xã An Thới			20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000				
5	Khu hành chính xã Định Thủy			20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000				
6	Khu hành chính xã Cẩm Sơn			30.000	30.000	30.000	30.000			18.000	18.000				
7	Khu hành chính xã Tân Trung			20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000				
8	Khu hành chính xã Minh Đức			20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000				
9	Khu hành chính xã Phước Hiệp			20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000				
VI	Huyện Mộ Cày Bắc														
1	Khu hành chính xã Tân Phú Tây			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
2	Khu hành chính xã Thành An			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
3	Khu hành chính xã Tân Thành Bình			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
4	Khu hành chính xã Tân Thanh Tây			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
5	Khu hành chính xã Thanh Tân			14.000	14.000										Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025
6	Khu hành chính xã Nhuận Phú Tân			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
7	Khu hành chính xã Tân Bình			14.000	14.000										Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2026 - 2030									Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026 - 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ- TTg		Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:				
							Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đóng			Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đóng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
8	Khu hành chính xã Hưng Khánh Trung A			14.000	14.000									Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025	
9	Khu hành chính xã Thạnh Ngãi			14.000	14.000									Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025	
10	Khu hành chính xã Phú Mỹ			14.000	14.000									Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025	
VII	Huyện Chợ Lách														
1	Khu hành chính xã Vĩnh Thành			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
2	Khu hành chính xã Long Thới			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
3	Khu hành chính xã Hoà Nghĩa			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
4	Khu hành chính xã Vĩnh Bình			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
5	Khu hành chính xã Sơn Định			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
6	Khu hành chính Thị Trấn Chợ Lách			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
VIII	Huyện Giồng Trôm														
1	Khu hành chính xã Hưng Phong			20.000	20.000	20.000	20.000			18.000	18.000				
2	Khu hành chính xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm			18.000	18.000	18.000	18.000			18.000	18.000				
3	Khu hành chính xã Phong Năm			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
4	Khu hành chính xã Lương Hòa			14.000	14.000									Đã được đầu tư mới bằng vốn ngân sách huyện	
5	Khu hành chính xã Bình Thành			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2026 - 2030								Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ- TTg		Trong đó:			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Trong đó:				
							Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đóng			Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đóng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
6	Khu hành chính xã Tân Thành			14.000	14.000										Đã được đầu tư trong giai đoạn 2021 -2025
7	Khu hành chính xã Hưng Nhượng			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
8	Khu hành chính xã Long Mỹ			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
9	Khu hành chính xã Tân Lợi Thạnh			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
10	Khu hành chính xã Thuận Điền			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
11	Khu hành chính xã Lương Phú			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				
12	Khu hành chính xã Phước Long			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000				

Phụ lục III

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ/TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 VỐN TỰ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ/HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030												Ghi chú
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn sáng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030					Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030							
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Dự kiến vốn đầu tư từ nguồn sáng thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vay từ ngân hàng nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn sáng thu XSKT các năm trước chuyển sang				
														Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	TỔNG SỐ			27.241.661	19.598.861	2.570.652	1.020.852		17.410.810	16.515.810			865.000		10.797.000	10.627.000			170.000		
A	Hỗ trợ đầu tư Chương trình Xây dựng nông thôn mới			3.500.000	3.500.000				3.500.000	3.500.000					1.500.000	1.500.000					
B	Bổ trợ thanh toán vốn tất toán, quyết toán, thanh toán nợ khối lượng các công trình hoàn thành trong giai đoạn			50.000					50.000	50.000					9.700	9.700					
C	Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay			80.000					80.000				80.000		80.000				80.000		
D	Bổ trợ vốn kế hoạch để triển khai công tác lập, điều chỉnh quy hoạch của tỉnh (theo Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017)			40.000					40.000				10.000		10.900	900			10.000	Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm	
D	Đổi ứng các dự án liên vùng, dự án ODA			10.592.000	3.904.200	2.385.000	855.200		3.049.000	3.049.000					2.954.000	2.954.000					
1	Dự án Xây dựng Cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre		590/QĐ-UBND 24/3/2023	2.255.000	755.200	2.255.000	755.200														
2	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và Trà Vinh (Dự án thuộc Chương trình DPO)		3863/UBND-NgV ngày 21/6/2022	7.905.000	2.717.000				2.717.000	2.717.000					2.717.000	2.717.000					
3	Đầu tư xây dựng cầu Đinh Khao nối hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre theo phương thức đối tác công tư			332.000	332.000	100.000	100.000		232.000	232.000					227.000	227.000					
4	Xây dựng cầu Cửa Đại và Cầu Cỏ Chiên 2			100.000	100.000				100.000	100.000					10.000	10.000					
E	THỰC HIỆN DỰ ÁN			12.979.661	12.194.661	165.652	165.652		10.691.810	9.916.810			775.000		6.242.400	6.162.400			80.000		
1	CÔNG NGHIỆP			1.825.000	1.250.000				1.155.000	705.000			450.000		605.000	605.000					
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			75.000	60.000				45.000	45.000					45.000	45.000					
1	Hệ thống thoát nước mặt Khu công nghiệp Giao Long, huyện Châu Thành			75.000	60.000	15.000	15.000		45.000	45.000					45.000	45.000					
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030			1.750.000	1.190.000				1.110.000	660.000			450.000		560.000	560.000					
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Thành Bình, huyện Mo Cày Bắc (giai đoạn 2)			800.000	600.000				480.000	280.000			200.000		280.000	280.000					

STT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030											Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030					Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Dự kiến vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	
												Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Thị trấn Bà Tri - An Đức (giai đoạn 4)			320.000	150.000				200.000	150.000			50.000		130.000	130.000				
3	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Phong Năm (giai đoạn 2)			500.000	330.000				330.000	130.000			200.000		50.000	50.000				
4	Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm			130.000	110.000	10.000	10.000		100.000	100.000					100.000	100.000				
II LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				201.190	201.190				201.190	201.190					201.100	201.100				
a) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030																				
b) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030				201.190	201.190				201.190	201.190					201.100	201.100				
1	Xây dựng tuyến đê bao chống ngập kiểm soát mặn, trữ ngọt, kết hợp đường giao thông, xã Hưng Phong huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)			100.000	100.000				100.000	100.000					100.000	100.000				
2	Nâng cấp đê bao ven sông Tiền từ UBND xã Phú Đức đến công Rạch Chứa Tân Phú			36.690	36.690				36.690	36.690					36.600	36.600				
3	Công Cá Lóc (Cồn Khánh Hộ), huyện Châu Thành			34.500	34.500				34.500	34.500					34.500	34.500				
4	Nhà máy nước Lạc Đũa			30.000	30.000				30.000	30.000					30.000	30.000				
III LĨNH VỰC CÔNG CỘNG				115.000	115.000				115.000	115.000					115.000	115.000				
a) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030																				
b) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030				115.000	115.000				115.000	115.000					115.000	115.000				
1	Nhà máy xử lý nước thải khu vực thị trấn Châu Thành		1239/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	115.000	115.000				115.000	115.000					115.000	115.000				
IV LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI				1.206.578	1.206.578	70.652	70.652		1.135.918	1.135.918					584.910	584.910				
a) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030				293.700	293.700	70.552	70.552		223.140	223.140					223.140	223.140				
1	Xây dựng mới cầu Mỹ Thành, huyện Giồng Trôm		1749/UBND-TCDT ngày 24/3/2024	175.000	175.000	20.000	20.000		155.000	155.000					155.000	155.000				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030												Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ từ ngân sách các năm trước chuyển sang	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Dự kiến vốn đầu tư từ nguồn tài trợ từ ngân sách các năm trước chuyển sang	Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn tài trợ từ ngân sách các năm trước chuyển sang				
														Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
2	Cầu Bình Đông trên ĐH.23, huyện Mộ Cày Nam		2865/QĐ-UBND ngày 20/12/2019	25.000	25.000	15.302	15.302		9.690	9.690					9.690	9.690					
3	Đường DC.05 (điểm đầu từ ĐH.10, điểm cuối đường DA.03), xã Bình Thành			7.200	7.200				7.200	7.200					7.200	7.200					
4	Đường vào cầu và cầu Bà Nhuận trên đường DH.07, xã Vang Quới Đông, huyện Bình Đại			18.000	18.000	10.000	10.000		8.000	8.000					8.000	8.000					
5	Đường từ cầu Đập xã Hưng Nhượng đến bến đò xã Hưng Lễ đi huyện Thanh Phú (ĐT.DK.04)		Số 1177/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	30.000	30.000	15.150	15.150		14.850	14.850					14.850	14.850					
6	Xây dựng mới cầu Thanh Tân, xã Bình Thành, huyện Thanh Phú			38.500	38.500	10.100	10.100		28.400	28.400					28.400	28.400					
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030			912.878	912.878	100	100	-	912.778	912.778	-	-	-	-	361.770	361.770	-	-	-	-	
1	Cầu Rach Bần trên ĐH.22, huyện Mộ Cày Nam		2867/QĐ-UBND ngày 20/12/2019	13.000	13.000				13.000	13.000					13.000	13.000					
2	Đường Ngô Quyền nối dài (đoạn từ đường Tân Kế đến đường Võ Nguyên Giáp)			651.000	651.000				651.000	651.000					100.000	100.000				Đầu tư cuối giai đoạn	
3	Tuyến đường kết nối giữa ĐT.886 với 02 xã Thừa Đức và Thời Thuận, huyện Bình Đại			76.000	76.000				76.000	76.000					76.000	76.000					
4	Đường giao thông kết hợp để chống lũ, xâm nhập mặn các xã Tân Thành Bình - Thanh Ngãi - Phú Mỹ, huyện Mộ Cày Bắc (giai đoạn 2)		1509/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	21.000	21.000				21.000	21.000					21.000	21.000					
5	Nâng cấp tuyến đê Bãi Đầm kết hợp đường giao thông xã An Diễn, huyện Thanh Phú		2988/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	24.878	24.878	100	100		24.778	24.778					24.770	24.770					
6	Cầu Tân Mỹ, xã Tân Mỹ		Quyết định số 638/QĐ-SGTVT ngày 13/11/2020 của Sở GTVT	6.000	6.000				6.000	6.000					6.000	6.000					
7	Nâng cấp đường ĐH.DK.05 (đoạn từ HL.10 đến công Vàm Hồ), huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre		Quyết định số 2000/QĐ-SGTVT ngày 12/3/2021 của UBND tỉnh	21.000	21.000				21.000	21.000					21.000	21.000					
8	Cầu Vàm Mơn và Cầu Đông Kinh, huyện Chợ Lách			100.000	100.000				100.000	100.000					100.000	100.000					
V	LĨNH VỰC Y TẾ - XÃ HỘI			714.294	714.294				631.294	631.294					631.250	631.250					
V.1	Y TẾ			611.000	611.000				528.000	528.000					528.000	528.000					
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			128.000	128.000	83.000	83.000		45.000	45.000					45.000	45.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giới đoạn từ năm 2026 đến năm 2030												Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT				Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT	Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm trước chuyển sang
									Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Tri	B		60.000	60.000	58.000	58.000		2.000	2.000					2.000	2.000					
2	Cải tạo, mở rộng khoa nội A, Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		45.000	45.000	15.000	15.000		30.000	30.000					30.000	30.000					
3	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		23.000	23.000	10.000	10.000		13.000	13.000					13.000	13.000					
b) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030				483.000	483.000				483.000	483.000					483.000	483.000					
1	Bệnh viện Lao và Phổi		3412/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	50.000	50.000				50.000	50.000					50.000	50.000					
2	Bệnh viện Tâm thần		3395/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	50.000	50.000				50.000	50.000					50.000	50.000					
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bến Tre			90.000	90.000				90.000	90.000					90.000	90.000					
4	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm			40.000	40.000				40.000	40.000					40.000	40.000					
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm			45.000	45.000				45.000	45.000					45.000	45.000					
6	Cải tạo, mở rộng Khoa ngoại thần kinh - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu			88.000	88.000				88.000	88.000					88.000	88.000					
7	Cải tạo, sửa chữa Dự án Khu cấp cứu, khu khám, khoa hồi sức cấp cứu, khoa phẫu thuật - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu			90.000	90.000				90.000	90.000					90.000	90.000					
8	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thành phố			10.000	10.000				10.000	10.000					10.000	10.000					
9	Sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú			20.000	20.000				20.000	20.000					20.000	20.000					
V.2	XÃ HỘI			103.294	103.294				103.294	103.294					103.250	103.250					
a) Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030																					
b) Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030				103.294	103.294				103.294	103.294					103.250	103.250					
1	Nâng cấp, cải tạo Cơ sở nghiên cứu ma túy			40.000	40.000				40.000	40.000					40.000	40.000					
2	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bảo trợ người tàn tật			42.294	42.294				42.294	42.294					42.250	42.250					
3	Dự án xây dựng Trung tâm dịch vụ việc làm Bến Tre nhằm nâng chất, tổ chức các phiên giao dịch việc làm trực tiếp và trực tuyến			8.000	8.000				8.000	8.000					8.000	8.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế toán bổ trợ từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giới đoạn từ năm 2026 đến năm 2030											Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT các năm trước chuyển sang	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030					Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT				Trong đó: Dự kiến vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT các năm trước chuyển sang	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT			Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT các năm trước chuyển sang	
					Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Điều dưỡng người có công			13.000	13.000				13.000	13.000					13.000	13.000				
VI	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			1.196.983	1.086.983	80.000	80.000		1.004.000	1.004.000					1.004.000	1.004.000				
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>			281.983	181.983	80.000	80.000		99.000	99.000					99.000	99.000				
1	Khu di tích lịch sử - văn hóa cách mạng Bung Lạc Địa		3020/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	89.983	89.983	30.000	30.000		59.000	59.000					59.000	59.000				
2	Khu dân cư Lạc Địa, xã Phú Lễ, huyện Ba Tri		1513/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	52.000	52.000	30.000	30.000		20.000	20.000					20.000	20.000				
3	Tủ bộ, tôn tạo Di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Phú Lễ		1976/QĐ-UBND ngày 21/8/2021	30.000	30.000	15.000	15.000		15.000	15.000					15.000	15.000				
4	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển (giai đoạn 2)		487/QĐ-UBND ngày 20/3/2024	110.000	10.000	5.000	5.000		5.000	5.000					5.000	5.000				<i>Đổi ứng các chi phí tư vấn</i>
<i>b)</i>	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030</i>			915.000	905.000				905.000	905.000					905.000	905.000				
1	Nâng cấp, Chuyển chất liệu phù điêu tượng đài Đồng Khởi Bến Tre		625/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	15.000	15.000				15.000	15.000					15.000	15.000				
2	Bảo tàng Bến Tre và Thư viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre			350.000	350.000				350.000	350.000					350.000	350.000				
3	Trung tâm Hội nghị tỉnh Bến Tre			550.000	540.000				540.000	540.000					540.000	540.000				
VII	LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG - PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH			162.000	162.000	15.000	15.000		147.000	147.000					147.000	147.000				
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>			52.000	52.000	15.000	15.000		37.000	37.000					37.000	37.000				
1	Xây dựng Trung tâm dữ liệu của tỉnh, kho dữ liệu dùng chung của tỉnh Bến Tre phục vụ phát triển chính quyền số và Hệ sinh thái dữ liệu mở			40.000	40.000	10.000	10.000		30.000	30.000					30.000	30.000				
2	Triển khai các ứng dụng nhằm nâng cao sự tương tác giữa chính quyền và người dân			12.000	12.000	5.000	5.000		7.000	7.000					7.000	7.000				
<i>b)</i>	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030</i>			110.000	110.000				110.000	110.000					110.000	110.000				
1	Hệ thống sản xuất chương trình và truyền dẫn phát sóng phát thanh			20.000	20.000				20.000	20.000					20.000	20.000				
2	Xe Truyền hình lưu động HD4K			40.000	40.000				40.000	40.000					40.000	40.000				
3	Dự án hệ thống thiết bị thu ghi chương trình, hình ảnh, đồ họa và Thiết bị camera, thiết bị lưu động phòng viên, thiết bị tác nghiệp, xe tác nghiệp, thiết bị phụ trợ			50.000	50.000				50.000	50.000					50.000	50.000				
VIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			6.888.616	6.888.616				5.732.408	5.732.408					2.526.140	2.526.140				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giới hạn từ năm 2026 đến năm 2030											Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT các năm trước chuyển sang	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030					Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT				Tổng số	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT			Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT			Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT các năm trước chuyển sang		
										Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			918.180	918.180	408.962	408.962		509.071	509.071					508.740	508.740				
1	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4, 5 cho các trường Tiểu học			160.000	160.000	69.759	69.759		90.241	90.241					90.240	90.240				
2	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 8, 9 cho các trường Trung học cơ sở			150.000	150.000	110.000	110.000		40.000	40.000					40.000	40.000				
3	Dự án mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 11, 12 cho các trường THPT			170.000	170.000	80.000	80.000		90.000	90.000					90.000	90.000				
4	Dự án mua sắm thiết bị dùng chung cho các trường Tiểu học, THCS, THPT và Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thành phố			320.000	320.000	105.950	105.950		214.050	214.050					214.000	214.000				
5	Trường Tiểu học 2 Thị trấn, huyện Mộ Cây Nam		503/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	54.780	54.780	15.000	15.000		39.780	39.780					39.500	39.500				
6	Trường THCS Thanh Ngãi, huyện Mộ Cây Bắc		2960/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	41.000	41.000	15.000	15.000		26.000	26.000					26.000	26.000				
7	Trường Tiểu học Lê Hoàng Chiêu, xã Phú Vang, huyện Bình Đại		1222/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	22.400	22.400	13.253	13.253		9.000	9.000					9.000	9.000				
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030			5.970.436	5.970.436				5.223.337	5.223.337					2.017.400	2.017.400				
1	Trường Cao đẳng Bến Tre		1687/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	200.000	200.000				200.000	200.000					200.000	200.000				
2	Xây dựng Trường Chính trị (giai đoạn 4)			159.419	159.419				159.419	159.419					159.400	159.400				
3	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu			250.000	250.000				250.000	250.000					250.000	250.000				
4	Nâng cấp mở rộng Trường THPT Chevevara huyện Mộ Cây Nam			100.000	100.000				100.000	100.000					100.000	100.000				
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Chuyên Bến Tre			30.000	30.000				30.000	30.000					30.000	30.000				
6	Nâng cấp sửa chữa Trường Núi dạy trẻ em khuyết tật			30.000	30.000				30.000	30.000					30.000	30.000				
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các trường THPT trên địa bàn tỉnh Bến Tre			473.000	473.000				473.000	473.000					400.000	400.000				Danh mục chi tiêu theo PL III.1; trong đó tổng hợp toàn bộ nhu cầu danh mục dự án, kế hoạch đầu tư của các đơn vị nhưng khả năng cân đối sẽ được rà soát trong phạm vi danh mục vì số vốn dự kiến bố trí là 400.000 triệu đồng
8	Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất các Trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh			4.580.017	4.580.017				3.832.918	3.832.918					700.000	700.000				Danh mục chi tiêu theo PL III.1; trong đó tổng hợp toàn bộ nhu cầu danh mục dự án, kế hoạch đầu tư của các đơn vị nhưng khả năng cân đối sẽ được rà soát trong phạm vi danh mục vì số vốn dự kiến bố trí là 700.000 triệu đồng
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Bến Tre			60.000	60.000				60.000	60.000					60.000	60.000				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ kế hoạch trung hạn đến hết năm 2025			Giới đoạn từ năm 2026 đến năm 2030											Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT các năm trước chuyển sang	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Dự kiến vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT các năm trước chuyển sang	Vay vốn ngân hàng nước ngoài	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Trong đó: Dự kiến Vốn đầu tư từ nguồn thu NSKT các năm trước chuyển sang		
												Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách		Thanh toán nợ đọng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Xây dựng trung tâm GDNN-GDTX huyện Ba Tri			23.000	23.000				23.000	23.000					23.000	23.000				
11	Xây mới Trung tâm giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (cơ sở 1), huyện Mộ Cây Nam			50.000	50.000				50.000	50.000					50.000	50.000				
12	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (cơ sở 2), huyện Mộ Cây Nam			15.000	15.000				15.000	15.000					15.000	15.000				
IX	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			325.000	325.000				325.000				325.000		183.000	103.000			80.000	
<i>b)</i>	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>325.000</i>	<i>325.000</i>				<i>325.000</i>				<i>325.000</i>		<i>183.000</i>	<i>103.000</i>			<i>80.000</i>	
1	Đầu tư xây dựng Khu hành chính các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bến Tre			325.000	325.000				325.000				325.000		183.000	103.000			80.000	<i>Chi tiết danh mục theo Phụ lục II.2 kèm theo</i>
X	TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG			345.000	245.000	-	-	-	245.000	245.000	-	-	-	-	245.000	245.000				
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030</i>																			
<i>b)</i>	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030</i>			<i>345.000</i>	<i>245.000</i>	-	-	-	<i>245.000</i>	<i>245.000</i>	-	-	-	-	<i>245.000</i>	<i>245.000</i>				
1	Đầu tư, mở rộng Bãi rác An Thạnh huyện Mộ Cây Nam			200.000	100.000				100.000	100.000					100.000	100.000				
2	Đầu tư, mở rộng bãi rác An Hiệp, huyện Ba Tri (giai đoạn 3)			145.000	145.000				145.000	145.000					145.000	145.000				

Phụ lục III.1

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 VỐN TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HDND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
	TỔNG SỐ			5.053.017	5.053.017	4.305.918	4.305.918			4.305.918	4.305.918			
	<i>Dự án khôi công môi trong giai đoạn 2026-2030</i>			5.053.017	5.053.017	4.305.918	4.305.918			4.305.918	4.305.918			
A	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các trường THPT trên địa bàn tỉnh Bến Tre			473.000	473.000	473.000	473.000			473.000	473.000			<i>Danh mục chi tiết được tổng hợp từ toàn bộ nhu cầu danh mục dự án, kế hoạch đầu tư của các đơn vị nhưng khả năng cân đối sẽ được rà soát trong phạm vi danh mục và số vốn dự kiến bố trí trong giai đoạn 2026-2030 là 400.000 triệu đồng</i>
1	Trường THPT Võ Trường Toản			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
2	Trường THPT An Thới			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
3	Trường THPT Trương Vĩnh Ký			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
4	Trường THPT Lạc Long Quân			13.000	13.000	13.000	13.000			13.000	13.000			
5	Trường THPT Diệp Minh Châu			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
6	Trường THPT Trần Văn Ôn			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
7	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000	11.000			
8	Trường THPT Nguyễn Huệ			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
9	Trường THPT Tân Kế			16.000	16.000	16.000	16.000			16.000	16.000			
10	Trường THPT Sương Nguyệt Anh			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
11	Trường THPT Trần Văn Kiệt			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
12	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai			13.000	13.000	13.000	13.000			13.000	13.000			
13	Trường THPT Ca Văn Thỉnh			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
14	Trường THPT Quán Trọng Hoàng			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030								Ghi chú	
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
					Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng		Tổng số	Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trường TH Nguyễn Trí Hữu			7.629	7.629	7.629	7.629			7.629	7.629			
2	Trường TH Phường 6			3.231	3.231	3.231	3.231			3.231	3.231			
3	Trường TH Phú Hưng			4.613	4.613	4.613	4.613			4.613	4.613			
4	Trường TH Phú Nhuận			4.130	4.130	4.130	4.130			4.130	4.130			
5	Trường TH Mỹ Thanh An			4.868	4.868	4.868	4.868			4.868	4.868			
6	Trường THCS Vĩnh Phúc			4.014	4.014	4.014	4.014			4.014	4.014			
7	Trường THCS Phú Hưng			6.619	6.619	6.619	6.619			6.619	6.619			
8	Trường MN Phú Khương			16.507	16.507	16.507	16.507			16.507	16.507			
9	Trường MN Sơn Ca			11.707	11.707	11.707	11.707			11.707	11.707			
10	Trường MN Phường 6			11.707	11.707	11.707	11.707			11.707	11.707			
11	Trường MN Mỹ An			11.707	11.707	11.707	11.707			11.707	11.707			
12	Trường MN Bình Minh			11.707	11.707	11.707	11.707			11.707	11.707			
13	Trường MG Tuổi Thơ			11.707	11.707	11.707	11.707			11.707	11.707			
14	Trường TH Phú Khương			19.888	19.888	19.888	19.888			19.888	19.888			
15	Trường THCS Hùng Vương			22.437	22.437	22.437	22.437			22.437	22.437			
II	Huyện Châu Thành													
1	Trường Tiểu học Phú An Hòa, huyện Châu Thành		1020/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	27.000	27.000	27.000	27.000			27.000	27.000			
2	Trường Mẫu giáo Phú An Hòa		549/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	20.000	20.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
3	Trường Mẫu giáo An Khánh		550/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	25.000	25.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
4	Trường THCS An Khánh		1564/QĐ-UBND ngày 05/7/2021	27.000	27.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
5	Trường Mầm non Trần Văn Ôn			22.200	22.200									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
6	Trường Mẫu giáo Giao Long			17.300	17.300									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
7	Trường TH-THCS Giao Long			58.700	58.700									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
8	Trường Tiểu học Tân Thạch A			30.500	30.500									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030								Ghi chú
						Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030				
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Trường Tiểu học Tân Thạch B			33.600	33.600									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
10	Trường Mẫu giáo Phú Đức			25.500	25.500									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
11	Trường Tiểu học Phú Đức			32.100	32.100									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
12	Trường Tiểu học Quới Thành			37.400	37.400									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
13	Trường TH-THCS Nguyễn Văn Khá			80.000	80.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
14	Trường Mẫu giáo Tiên Long			27.700	27.700									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
15	Trường Mẫu giáo Tiên Thủy			26.700	26.700									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
16	Trường Tiểu học Tiên Thủy B			20.000	20.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
17	Trường Tiểu học Tiên Thủy A			38.000	38.000	38.000	38.000			38.000	38.000			
18	Trường Tiểu học Thị Trấn			22.000	22.000	22.000	22.000			22.000	22.000			
19	Trường Mầm non Nguyễn Thế Hùng			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
20	Trường Tiểu học Quới Sơn			38.000	38.000	38.000	38.000			38.000	38.000			
21	Trường Mầm non ABT			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
22	Trường Mẫu giáo Quới Sơn			12.000	12.000	12.000	12.000			12.000	12.000			
23	Trường Trung học cơ sở Quới Sơn			38.000	38.000	38.000	38.000			38.000	38.000			
24	Trường Trung học cơ sở An Hòa			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
25	Trường Trung học cơ sở An Hiệp			4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	4.000			
26	Trường Trung học cơ sở Tiên Thủy			4.500	4.500	4.500	4.500			4.500	4.500			
27	Trường Trung học cơ sở Tam Phước			4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	4.000			
III	Huyện Bình Đại													
1	Trường THCS Phú Long, huyện Bình Đại		2090/QĐ-UBND ngày 01/9/2021	31.200	31.200	31.200	31.200			31.200	31.200			
2	Trường Mẫu giáo Phú Long, huyện Bình Đại		2091/QĐ-UBND ngày 01/9/2022	30.588	30.588	30.588	30.588			30.588	30.588			
3	Trường THCS Vang Quới, xã Vang Quới Tây		QĐ 2110/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	19.900	19.900	19.900	19.900			19.900	19.900			
4	Trường TH Cao Thành Sơn, xã Định Trung, huyện Bình Đại			20.000	20.000	20.000	20.000			20.000	20.000			
5	Trường TH Bình Thắng, huyện Bình Đại			16.000	16.000	16.000	16.000			16.000	16.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030								Ghi chú	
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số		Trong đó
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Trường TH Vang Quới Đông, huyện Bình Đại			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000	11.000			
7	Trường TH Long Hòa, huyện Bình Đại			20.000	20.000	20.000	20.000			20.000	20.000			
8	Trường Mầm non Tuổi Ngọc, xã Phú Vang			20.000	20.000	20.000	20.000			20.000	20.000			
9	Trường Mầm non Hòa Mĩ, xã Phú Thuận			29.000	29.000	29.000	29.000			29.000	29.000			
10	Trường Tiểu học Thị Trấn, Thị trấn Bình Đại			35.000	35.000	35.000	35.000			35.000	35.000			
11	Trường MN Hướng Dương, Thị trấn Bình Đại			35.000	35.000	35.000	35.000			35.000	35.000			
12	Trường TH - THCS Nguyễn Văn Đồn, xã Tam Hiệp			42.000	42.000	42.000	42.000			42.000	42.000			
13	Trường TH Bùi Sĩ Hùng, Xã Bình Thới			21.000	21.000	21.000	21.000			21.000	21.000			
14	Trường MN Sơn Ca, Xã Bình Thới			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000	11.000			
15	Trường Mầm non Hoa Dừa, xã Lộc Thuận			24.000	24.000	24.000	24.000			24.000	24.000			
16	Trường Tiểu học Trần Hoàn Vũ, thị trấn Bình Đại			44.000	44.000	44.000	44.000			44.000	44.000			
17	Trường Tiểu học Hòa Lợi, xã Thừa Đức			32.000	32.000	32.000	32.000			32.000	32.000			
18	Trường THCS Thừa Đức, xã Thừa Đức			25.000	25.000	25.000	25.000			25.000	25.000			
19	Trường mẫu giáo Hoa Lan, xã Đại Hòa Lộc			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
20	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Lang, xã Đại Hòa Lộc			30.000	30.000	30.000	30.000			30.000	30.000			
21	Trường mẫu giáo Bình Đông, xã Thừa Đức			27.000	27.000	27.000	27.000			27.000	27.000			
22	Trường MG Tuổi Thơ, xã Vang Quới Đông			27.000	27.000	27.000	27.000			27.000	27.000			
23	Trường MG Sen Hồng, xã Bình Thắng			29.000	29.000	29.000	29.000			29.000	29.000			
24	Trường Mầm non Hoa Mai, xã Định Trung			28.000	28.000	28.000	28.000			28.000	28.000			
25	Trường THCS Trịnh Viết Bằng, xã Định Trung			29.000	29.000	29.000	29.000			29.000	29.000			
26	Trường Mẫu giáo Thạnh Trị, xã Thạnh Trị			26.800	26.800	26.800	26.800			26.800	26.800			
IV	Huyện Ba Tri													
1	Trường MN An Bình Tây		Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND tỉnh	34.900	34.900	34.900	34.900			34.900	34.900			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Trường THCS An Bình Tây		Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh	39.000	39.000	39.000	39.000			39.000	39.000			
3	Trường THCS Tân Xuân			21.960	21.960	21.960	21.960			21.960	21.960			
4	Trường Mầm non Tân Xuân			14.760	14.760	14.760	14.760			14.760	14.760			
5	Trường Mầm non Phước Ngãi, huyện Ba Tri			32.000	32.000	32.000	32.000			32.000	32.000			
6	Trường Tiểu học Phước Ngãi, huyện Ba Tri			8.500	8.500	8.500	8.500			8.500	8.500			
7	Trường THCS Phước Ngãi, huyện Ba Tri			14.500	14.500	14.500	14.500			14.500	14.500			
8	Trường Mầm non Bảo Thuận, huyện Ba Tri			25.800	25.800	25.800	25.800			25.800	25.800			
9	Trường Tiểu học Bảo Thuận, huyện Ba Tri			14.500	14.500	14.500	14.500			14.500	14.500			
10	Trường THCS Bảo Thuận, huyện Ba Tri			17.600	17.600	17.600	17.600			17.600	17.600			
11	Trường Mầm non An Hiệp, huyện Ba Tri			9.500	9.500	9.500	9.500			9.500	9.500			
12	Trường Tiểu học An Hiệp, huyện Ba Tri			2.500	2.500	2.500	2.500			2.500	2.500			
13	Trường THCS An Hiệp, huyện Ba Tri			14.500	14.500	14.500	14.500			14.500	14.500			
14	Trường Mẫu giáo An Ngãi Tây, huyện Ba Tri			27.300	27.300	27.300	27.300			27.300	27.300			
15	Trường Tiểu học An Ngãi Tây, huyện Ba Tri			9.600	9.600	9.600	9.600			9.600	9.600			
16	Trường THCS An Ngãi Tây, huyện Ba Tri			41.200	41.200	41.200	41.200			41.200	41.200			
17	Trường Mẫu giáo Tân Hưng, huyện Ba Tri			27.300	27.300	27.300	27.300			27.300	27.300			
18	Trường Tiểu học Tân Hưng, huyện Ba Tri			6.500	6.500	6.500	6.500			6.500	6.500			
19	Trường THCS Tân Hưng, huyện Ba Tri			4.200	4.200	4.200	4.200			4.200	4.200			
20	Trường Mẫu giáo An Hòa Tây, huyện Ba Tri			27.300	27.300	27.300	27.300			27.300	27.300			
21	Trường Tiểu học An Hòa Tây, huyện Ba Tri			4.700	4.700	4.700	4.700			4.700	4.700			
22	Trường THCS An Hòa Tây, huyện Ba Tri			41.000	41.000	41.000	41.000			41.000	41.000			
23	Trường Mẫu giáo An Đức, huyện Ba Tri			26.800	26.800	26.800	26.800			26.800	26.800			
24	Trường Tiểu học An Đức, huyện Ba Tri			6.800	6.800	6.800	6.800			6.800	6.800			
25	Trường THCS An Đức, huyện Ba Tri			32.000	32.000	32.000	32.000			32.000	32.000			
26	Trường Mầm non thị trấn Ba Tri			4.800	4.800	4.800	4.800			4.800	4.800			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Trường Mẫu giáo thị trấn Ba Tri			26.700	26.700	26.700	26.700			26.700	26.700			
28	Trường Mầm non Tân Thủy, huyện Ba Tri			28.800	28.800	28.800	28.800			28.800	28.800			
29	Trường Mẫu giáo Báo Thạnh, huyện Ba Tri			28.800	28.800	28.800	28.800			28.800	28.800			
30	Trường Tiểu học Báo Thạnh, huyện Ba Tri			48.000	48.000	48.000	48.000			48.000	48.000			
31	Trường THCS Báo Thạnh, huyện Ba Tri			44.300	44.300	44.300	44.300			44.300	44.300			
V	Huyện Thạnh Phú													
1	Trường THCS An Điền		305/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	21.000	21.000	21.000	21.000			21.000	21.000			
2	Trường THCS An Thạnh		339/QĐ-SXD ngày 25/12/2023	3.995	3.995	3.995	3.995			3.995	3.995			
3	Trường Mầm non Hòa Lợi, huyện Thạnh Phú		Số 3052/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	30.800	30.800	20.800	20.800			20.800	20.800			
4	Trường Mầm non Mỹ Hưng, huyện Thạnh Phú		Số 3053/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	27.000	27.000	20.000	20.000			20.000	20.000			
5	Trường THCS Hòa Lợi			37.000	37.000	37.000	37.000			37.000	37.000			
6	Trường TH TT Thạnh Phú			55.000	55.000	55.000	55.000			55.000	55.000			
7	Trường MG An Điền			27.000	27.000	27.000	27.000			27.000	27.000			
8	Trường MN Thạnh Phú			35.000	35.000	35.000	35.000			35.000	35.000			
9	Trường TH Thạnh Phong B			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
10	Trường TH Thạnh Phong A			38.000	38.000	38.000	38.000			38.000	38.000			
11	Trường TH An Thạnh			32.000	32.000	32.000	32.000			32.000	32.000			
12	Trường MG An Thạnh			13.000	13.000	13.000	13.000			13.000	13.000			
13	Trường MN An Thuận			29.000	29.000	29.000	29.000			29.000	29.000			
14	Trường MN Quới Điền			3.000	3.000	3.000	3.000			3.000	3.000			
15	Trường MN Giao Thạnh			2.000	2.000	2.000	2.000			2.000	2.000			
16	Trường MN Thới Thạnh			2.000	2.000	2.000	2.000			2.000	2.000			
17	Trường MN Thạnh Phong			4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	4.000			
18	Trường MN An Nhơn			4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	4.000			
19	Trường TH Thạnh Hải			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000	8.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
20	Trường TH An Điền			17.000	17.000	17.000	17.000			17.000	17.000			
21	Trường TH Đại Điền			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
22	Trường TH An Qui			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
23	Trường TH Mỹ An			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
24	Trường TH Quới Điền			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
25	Trường THCS An Nhơn			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
26	Trường THCS Bình Thạnh			18.000	18.000	18.000	18.000			18.000	18.000			
27	Trường THCS Đại Điền			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
28	Trường THCS Trần Thị Tiết			14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
29	Trường THCS An Qui			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
30	Trường TH Mỹ Hưng			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000	8.000			
31	Trường Mầm non Mỹ An			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
32	Trường Mầm non Thanh Hải			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
33	Trường Mầm non An Qui			22.000	22.000	22.000	22.000			22.000	22.000			
VI	Huyện Mộ Cây Nam													
1	Trường Tiểu học 2 Thị trấn, huyện Mộ Cây Nam		503/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	54.780	54.780	54.780	54.780			54.780	54.780			
2	Trường TH Đa Phước Hội		265/QĐ-UBND ngày 07/2/2024	21.000	21.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
3	Nâng cấp, mở rộng THCS Bình Khánh, Mộ Cây Nam			25.000	25.000	25.000	25.000			25.000	25.000			
4	Nâng cấp, mở rộng THCS Mộ Cây			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
5	Nâng cấp, mở rộng TH 1 thị trấn Mộ Cây			20.000	20.000	20.000	20.000			20.000	20.000			
6	Xây mới Trường Mầm non Hương Mỹ			35.000	35.000	35.000	35.000			35.000	35.000			
7	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non thị trấn Mộ Cây			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
8	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Đa Phước Hội			12.000	12.000	12.000	12.000			12.000	12.000			
9	Nâng cấp, cải tạo Trường TH-THCS Đa Phước Hội			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000	15.000			
10	Trường Mẫu giáo Thành Thới B			29.199	29.199									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
					Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Trường TH Thành Thới B			24.500	24.500									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
12	Trường MG Thành Thới A			39.000	39.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
13	Trường MG Đa Phước Hội			10.500	10.500									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
VII	Huyện Mộ Cây Bắc													
1	Trường Tiểu học Phước Mỹ Trung		3109/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	25.000	25.000	25.000	25.000			25.000	25.000			
2	Trường Mầm non Phước Mỹ Trung		1904/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	39.000	39.000	39.000	39.000			39.000	39.000			
3	Trường Mẫu giáo Thanh Tân		1878/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	37.000	37.000									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
4	Trường TH Hòa Lộc		2402/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	11.500	11.500									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
5	Trường THCS Thạnh Ngãi, huyện Mộ Cây Bắc		2960/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	41.000	41.000	41.000	41.000			41.000	41.000			
6	Trường Mẫu giáo Thạnh Ngãi, huyện Mộ Cây Bắc		621/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	28.000	28.000	28.000	28.000			28.000	28.000			
7	Trường Mầm non Nhuận Phú Tân			41.674	41.674	41.674	41.674			41.674	41.674			
8	Trường THCS Nguyễn Văn Bánh, xã Nhuận Phú Tân			47.664	47.664	47.664	47.664			47.664	47.664			
9	Trường Mầm non Khánh Thạnh Tân			53.998	53.998	53.998	53.998			53.998	53.998			
10	Trường Tiểu học Khánh Thạnh Tân 1			26.670	26.670	26.670	26.670			26.670	26.670			
11	Trường THCS Nguyễn Văn Xiêu, xã Khánh Thạnh Tân			29.248	29.248	29.248	29.248			29.248	29.248			
12	Trường Mầm Non Phú Mỹ			17.135	17.135	17.135	17.135			17.135	17.135			
13	Trường TH Phú Mỹ			38.750	38.750	38.750	38.750			38.750	38.750			
14	Trường THCS Nguyễn Thị Nhân, xã Phú Mỹ			31.050	31.050	31.050	31.050			31.050	31.050			
15	Trường TH Phước Mỹ Trung			34.500	34.500	34.500	34.500			34.500	34.500			
16	Trường THCS Nguyễn Thị Hai			25.645	25.645	25.645	25.645			25.645	25.645			
17	Trường Tiểu học Hưng Khánh Trung A			17.224	17.224	17.224	17.224			17.224	17.224			
18	Trường THCS Đặng Thị Hai, xã Hưng Khánh Trung A			31.363	31.363	31.363	31.363			31.363	31.363			
19	Trường TH & THCS Võ Thị Giàu, xã Tân Thạnh Tây			11.730	11.730	11.730	11.730			11.730	11.730			
20	Trường MN Tân Thành Bình, huyện Mộ Cây Bắc			58.075	58.075	58.075	58.075			58.075	58.075			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
21	Trường TH Tân Thành Bình 1, huyện Mô Cày Bắc			26.335	26.335	26.335	26.335			26.335	26.335			
22	Trường TH Tân Thành Bình 2, huyện Mô Cày Bắc			24.041	24.041	24.041	24.041			24.041	24.041			
23	Trường THCS Nguyễn Văn Tư, huyện Mô Cày Bắc			54.510	54.510	54.510	54.510			54.510	54.510			
24	Trường Mầm non Thành An			26.127	26.127	26.127	26.127			26.127	26.127			
25	Trường Tiểu học Thành An			30.625	30.625	30.625	30.625			30.625	30.625			
VIII	Huyện Chợ Lách													
1	Trường Tiểu học Long Thới B (Xây dựng 08 phòng học, 13 phòng chức năng)			23.000	23.000	23.000	23.000			23.000	23.000			
2	Trường Tiểu học Huỳnh Văn Thúc (Xây dựng 08 phòng chức năng)			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000	8.000			
3	Trường Tiểu học Sơn Định (xây dựng 09 phòng chức năng)			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			
4	Trường Tiểu học Thị Trấn Chợ Lách (xây dựng 06 phòng chức năng)			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000	6.000			
5	Trường trung học cơ sở Lê Hồng (xây dựng 08 phòng chức năng), huyện Chợ Lách			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000	8.000			
IX	Huyện Giồng Trôm													
1	Trường MN Tân Hào		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	26.200	26.200	26.200	26.200			26.200	26.200			
2	Trường TH Lê Thọ Xuân		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	36.000	36.000	36.000	36.000			36.000	36.000			
3	Trường TH Bình Hòa		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	11.500	11.500	11.500	11.500			11.500	11.500			
4	Trường TH Thuận Điền		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	14.000	14.000	14.000	14.000			14.000	14.000			
5	Trường THCS Thuận Điền		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	9.000	9.000	9.000	9.000			9.000	9.000			
6	Trường MN Phong Năm		QĐ 1602/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	8.700	8.700	8.700	8.700			8.700	8.700			
7	Trường MG Hưng Phong			10.800	10.800									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Trường MG Long Mỹ			17.800	17.800									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
9	Trường TH Tân Lợi Thành			22.100	22.100									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
10	Trường THCS Bình Thành			14.800	14.800									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
11	Trường MN Mon Cada			8.200	8.200									Dự kiến đầu tư từ nguồn vốn NTM
12	Trường MN Phước Long			21.600	21.600	21.600	21.600			21.600	21.600			
13	Trường MG Bình Hòa			9.000	9.000	9.000	9.000			9.000	9.000			
14	Trường MN Bình Thành			6.200	6.200	6.200	6.200			6.200	6.200			
15	Trường MN Châu Bình			5.400	5.400	5.400	5.400			5.400	5.400			
16	Trường MN Châu Hòa			8.400	8.400	8.400	8.400			8.400	8.400			
17	Trường MN Hưng Nhượng			14.400	14.400	14.400	14.400			14.400	14.400			
18	Trường MN Lương Phú			2.800	2.800	2.800	2.800			2.800	2.800			
19	Trường MN Mỹ Thạnh			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000	8.000			
20	Trường MN Tân Thành			3.200	3.200	3.200	3.200			3.200	3.200			
21	Trường MN Tân Lợi Thành			2.600	2.600	2.600	2.600			2.600	2.600			
22	Trường MN Thị Trấn			7.000	7.000	7.000	7.000			7.000	7.000			
23	Trường MN Thuận Điền			5.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000			
24	Trường TH Linh Phụng			13.500	13.500	13.500	13.500			13.500	13.500			
25	Trường TH Moncada			11.500	11.500	11.500	11.500			11.500	11.500			
26	Trường TH Phước Long 1			20.900	20.900	20.900	20.900			20.900	20.900			
27	Trường TH Phước Long 2			2.800	2.800	2.800	2.800			2.800	2.800			
28	Trường TH Phong Mỹ			6.400	6.400	6.400	6.400			6.400	6.400			
29	Trường TH Bình Thành 1			13.000	13.000	13.000	13.000			13.000	13.000			
30	Trường TH Bình Thành 2			11.400	11.400	11.400	11.400			11.400	11.400			
31	Trường TH Châu Bình 1			7.200	7.200	7.200	7.200			7.200	7.200			
32	Trường TH Châu Bình 2			5.200	5.200	5.200	5.200			5.200	5.200			
33	Trường TH Châu Hoà			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	10.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030									Ghi chú
					Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tổng số	Trong đó	
Thu hồi tạm ứng ngân sách	Thanh toán nợ đọng	Thu hồi tạm ứng ngân sách						Thanh toán nợ đọng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
34	Trường TH Hưng Nhượng			11.400	11.400	11.400	11.400			11.400	11.400			
35	Trường TH Hưng Phong			11.400	11.400	11.400	11.400			11.400	11.400			
36	Trường TH Lương Phú			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000	11.000			
37	Trường TH Lương Quới			13.700	13.700	13.700	13.700			13.700	13.700			
38	Trường TH Nguyễn Ngọc Thăng			2.100	2.100	2.100	2.100			2.100	2.100			
39	Trường TH Phong Điền			13.900	13.900	13.900	13.900			13.900	13.900			
40	Trường TH Phong Năm			10.800	10.800	10.800	10.800			10.800	10.800			
41	Trường TH Tân Thành			10.200	10.200	10.200	10.200			10.200	10.200			
42	Trường TH Thị Trấn			23.500	23.500	23.500	23.500			23.500	23.500			
43	Trường THCS Đồng Văn Cống			18.600	18.600	18.600	18.600			18.600	18.600			
44	Trường THCS Hoàng Lam			13.400	13.400	13.400	13.400			13.400	13.400			
45	Trường THCS Hưng Phong			4.200	4.200	4.200	4.200			4.200	4.200			
46	Trường THCS Moncada			6.800	6.800	6.800	6.800			6.800	6.800			
47	Trường THCS Lương Phú			2.600	2.600	2.600	2.600			2.600	2.600			
48	Trường THCS Lương Quới			10.300	10.300	10.300	10.300			10.300	10.300			
49	Trường THCS Phạm Viết Chánh			9.600	9.600	9.600	9.600			9.600	9.600			
50	Trường THCS Phong Năm			9.600	9.600	9.600	9.600			9.600	9.600			
51	Trường THCS Phước Long			16.700	16.700	16.700	16.700			16.700	16.700			
52	Trường THCS Sơn Phú			3.600	3.600	3.600	3.600			3.600	3.600			
53	Trường THCS Tân Thành			13.400	13.400	13.400	13.400			13.400	13.400			
54	Trường THCS Thạnh Phú Đông			9.400	9.400	9.400	9.400			9.400	9.400			
55	Trường THCS Thị Trấn			7.100	7.100	7.100	7.100			7.100	7.100			
56	Trường THCS Châu Bình			8.600	8.600	8.600	8.600			8.600	8.600			
57	Trường THCS Hưng Nhượng			17.600	17.600	17.600	17.600			17.600	17.600			

Phụ lục IV

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn NSTW đã giao đến hết năm 2025	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Ghi chú
					Số quyết định	TMDT	Trong đó: NSTW			Kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương (NSTW)	Trong đó:		Kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương (NSTW)	Trong đó:		
											Thu hồi tạm ứng NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB		Thu hồi tạm ứng NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ					7.905.000	7.905.000			7.905.000			7.905.000			
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					3.155.000	3.155.000			3.155.000			3.155.000			
	Thực hiện các dự án					3.155.000	3.155.000			3.155.000			3.155.000			
I	Lĩnh vực văn hóa					150.000	150.000			150.000			150.000			
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030</i>					<i>150.000</i>	<i>150.000</i>			<i>150.000</i>			<i>150.000</i>			
1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt Đồng Khởi Bến Tre	B	huyện Mộ Cây Nam	2026-2030		150.000	150.000			150.000			150.000			
II	Lĩnh vực Phát thanh - Truyền hình- CNTT					160.000	160.000			160.000			160.000			
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030</i>					<i>160.000</i>	<i>160.000</i>			<i>160.000</i>			<i>160.000</i>			
1	Cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị Đài phát thanh truyền hình tỉnh Bến Tre	B	TPBT	2026-2030		160.000	160.000			160.000			160.000			
III	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					1.625.000	1.625.000			1.625.000			1.625.000			
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030</i>					<i>1.625.000</i>	<i>1.625.000</i>			<i>1.625.000</i>			<i>1.625.000</i>			
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển vùng cây ăn trái khu vực xã Sơn Định – Vĩnh Bình – Phú Phụng, huyện Chợ Lách	B	huyện Chợ Lách	2026-2030	2981/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	200.000	200.000			200.000			200.000			
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển vùng cây ăn trái, hoa kiểng khu vực huyện Mộ Cây Bắc và huyện Chợ Lách (giai đoạn 2)	B	huyện Mộ Cây Bắc - Chợ Lách	2026-2030		315.000	315.000			315.000			315.000			
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển chuỗi giá trị dừa khu vực huyện Giồng Trôm và huyện Mộ Cây Nam	B	huyện Giồng Trôm - Mộ Cây Nam	2026-2030		500.000	500.000			500.000			500.000			
4	Đầu tư xây dựng kết cấu chống xói lở sông Mộ Cây, huyện Mộ Cây Nam (giai đoạn 2)	B	huyện Mộ Cây Nam	2026-2030		200.000	200.000			200.000			200.000			
5	Đầu tư, nâng cấp, bổ sung hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp huyện Bình Đại	B	huyện Bình Đại	2026-2030		410.000	410.000			410.000			410.000			
IV	Lĩnh vực Giao thông vận tải					1.220.000	1.220.000			1.220.000			1.220.000			
	<i>Dự án khởi công mới năm 2026 đến năm 2030</i>					<i>1.220.000</i>	<i>1.220.000</i>			<i>1.220.000</i>			<i>1.220.000</i>			
1	Đường Bắc Nam phục vụ KCN Phú Thuận và CCN Phong Năm (ĐT.DK.08), liên huyện Bình Đại - Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	B	huyện Bình Đại - Giồng Trôm	2026-2030		1.220.000	1.220.000			1.220.000			1.220.000			
B	DỰ ÁN LIÊN VÙNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN					4.750.000	4.750.000	-	-	4.750.000	-	-	4.750.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn NSTW đã giao đến hết năm 2025	Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030			Ghi chú
					Số quyết định	TMBT	Trong đó: NSTW			Kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương (NSTW)	Trong đó:		Kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương (NSTW)	Trong đó:		
											Thu hồi tạm ứng NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB		Thu hồi tạm ứng NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<i>Dự án khởi công mới năm 2026 đến năm 2030</i>					4.750.000	4.750.000			4.750.000			4.750.000			
1	Xây dựng cầu Cửa Đại thuộc tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang	A	tỉnh Tiền Giang - tỉnh Bến Tre	2026-2030		4.750.000	4.750.000			4.750.000			4.750.000			

Phụ lục V

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 VỐN NƯỚC NGOÀI NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

Mã dự án	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Nhà tài trợ	Số hiệp định	Ngày ký hiệp định	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư							Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025				Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030					
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Vốn ODA đưa vào cân đối	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Vốn đối ứng		Vốn ODA đưa vào cân đối		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Tinh bằng nguyên tệ		Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW
											Tổng số	NSTW			Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW									
1	TỔNG SỐ								8.526.000	2.848.500			5.159.200	4.938.400	206.000			206.000	7.454.400	2.722.000		4.732.400			
I	Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								621.000	126.500			494.500	273.700	206.000			206.000	67.700			67.700			
a)	<i>Dự án dự kiến chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030</i>								621.000	126.500			494.500	273.700	206.000			206.000	67.700			67.700			
1	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre	Các huyện	Công trình NN&PTN NT cấp II	2023	2026	IFAD			1996/QĐ-TTg ngày 26/11/2021; 2810/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	621.000	126.500		21,5 triệu đô	494.500	273.700	294.650	88.650		206.000	67.700			67.700		
II	Lĩnh vực Giao thông Vận tải								7.905.000	2.722.000			4.664.700	4.664.700					7.386.700	2.722.000		4.664.700			
a)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030</i>								7.905.000	2.722.000			4.664.700	4.664.700					7.386.700	2.722.000		4.664.700			
1	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và Trà Vinh (Dự án thuộc Chương trình DPO)					KEXIM			3863/UBND-NgV ngày 21/6/2022	7.905.000	2.722.000			4.664.700	4.664.700				7.386.700	2.722.000		4.664.700			